

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TẠI VIỆT NAM

**Khổng Quốc Minh<sup>1</sup>**  
Cục Sở hữu trí tuệ

---

### **Tóm tắt:**

Xét theo khía cạnh sở hữu trí tuệ (SHTT), hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đánh giá dựa vào tài sản trí tuệ (TSTT) được tạo ra đạt mục tiêu về chất lượng, số lượng và khả năng thương mại hóa các TSTT đó. Quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giúp đạt mục tiêu đó. Tuy nhiên, cách tiếp cận và nội hàm của hoạt động quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ còn gây nhiều tranh cãi. Bài viết làm rõ cách tiếp cận, đề xuất nội dung quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động này tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Sở hữu trí tuệ; Tài sản trí tuệ; Quản lý sở hữu trí tuệ; Thương mại hóa sở hữu trí tuệ; Nghiên cứu khoa học; Phát triển công nghệ.

**Mã số:** 22031601

## SOME ISSUES ABOUT INTELLECTUAL PROPERTY MANAGEMENT IN SCIENTIFIC RESEARCH AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT IN VIETNAM

### **Abstract:**

Aspects of intellectual property (IP), the effectiveness of scientific research and technological development is evaluated based on the intellectual assets created to achieve the objectives in terms of quality, quantity and commercialization of those assets. Intellectual property management in scientific research and technological development helps to achieve that target. However, the approach and content of IP management activities in scientific research and technological development are still controversial. The article clarifies the approach, proposes contents of IP management in scientific research and technology development to improve the efficiency of these activities in Vietnam.

**Keywords:** Intellectual property; Intellectual assets; Intellectual property management; Intellectual property commercialism; Scientific research; Technological development.

### **1. Một số khái niệm**

Tài sản trí tuệ (intellectual assets) được sử dụng theo nghĩa rộng bao gồm tất cả các sản phẩm trí tuệ được tạo ra từ hoạt động tư duy, sáng tạo của con

---

<sup>1</sup> Liên hệ tác giả: minhtrm.noip@gmail.com

người. TSTT là một dạng tài sản vô hình. Do đặc tính vô hình (không có bản chất vật chất, không thể nhận biết sự tồn tại của nó bằng giác quan của con người) và bản chất trí thức - thông tin của tài sản trí tuệ (chúng được tồn tại dưới dạng tri thức, thông tin) nên cùng một thời điểm nhiều chủ thể có thể sử dụng tài sản trí tuệ mà không cần hành vi chiếm hữu. Vì vậy, đối với TSTT không tồn tại quyền chiếm hữu, chỉ tồn tại quyền sử dụng, định đoạt, chống lại sự tác động hay áp đặt quyền của những người khác lên TSTT. Do đó, theo nghĩa hẹp, TSTT được sử dụng với nghĩa chỉ quyền tài sản đối với các sản phẩm trí tuệ của con người đã được chủ thể xác lập quyền sở hữu hoặc theo cơ chế tự xác lập quyền khi thỏa mãn các điều kiện luật SHTT. Trong phạm vi bài viết này, TSTT được sử dụng với nghĩa hẹp, với nội hàm là các sản phẩm trí tuệ được tạo ra trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

*Quản lý sở hữu trí tuệ* (Intellectual Property Management) là thuật ngữ được sử dụng khi đề cập đến việc quản lý và tổ chức các vấn đề SHTT trong các tổ chức như doanh nghiệp, viện nghiên cứu (công hoặc tư), trường đại học và bất kỳ tổ chức nào khác tham gia vào việc tạo ra TSTT và thương mại hóa các quyền SHTT<sup>2</sup>. Theo Karuna Jain và Vandana Sharma (2006), quản lý SHTT được sử dụng nhằm mục đích tạo ra TSTT một cách hiệu quả, bảo vệ TSTT và nhằm tăng lợi ích thu được từ việc khai thác các TSTT đó, tăng tốc độ đổi mới, do đó, cải thiện hiệu quả hoạt động của tổ chức, đồng thời, giúp tích lũy và đảm bảo hơn nữa giá trị của danh mục sở hữu trí tuệ<sup>3</sup>. Như vậy, *quản lý SHTT* được hiểu là việc áp dụng các kiến thức, kỹ năng, công cụ và kỹ thuật vào các *vấn đề SHTT* trong các tổ chức như doanh nghiệp, viện nghiên cứu (công hoặc tư), trường đại học và bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác tham gia vào tiến trình tạo ra TSTT và thương mại hóa các quyền SHTT nhằm mục đích tạo ra TSTT một cách hiệu quả, bảo vệ TSTT và nhằm tăng lợi ích thu được từ việc khai thác các TSTT đó khi đặt trong các giới hạn về thời gian, chi phí, nguồn lực và môi trường. Các vấn đề SHTT được thể hiện bao gồm ở khía cạnh: tạo TSTT; quản lý danh mục đầu tư SHTT; định giá SHTT; kiểm toán SHTT; đánh giá cạnh tranh; quyết định chiến lược về việc khai thác, sử dụng TSTT.

*Xác lập khái niệm “Quản lý sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”*: Theo cách tiếp cận và diễn giải nêu trên, quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hiểu là việc áp dụng các kiến thức, kỹ năng, công cụ và kỹ thuật vào các vấn đề SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm mục đích tạo ra TSTT một cách hiệu quả, bảo vệ TSTT, tăng khả năng thương mại hóa

<sup>2</sup> Project IP4GROWTH, Intellectual Property Management: *A Guide to Relevant Aspects*, 2013.

<sup>3</sup> Karuna Jain và Vandana Sharma (2006), Intellectual Property Management System: An Organizational, *Journal of Intellectual Property Rights* Vol 11, September 2006, pp 330-333.

TSTT đó, theo đó, nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khi đặt trong các giới hạn về thời gian, chi phí, nguồn lực và môi trường.

## **2. Nhận diện các vấn đề sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

Vấn đề SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được sử dụng với nội hàm đề cập đến TSTT, xác lập quyền SHTT, thương mại hóa các quyền SHTT được xuất hiện trong tiến trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; nó cũng bao gồm việc đề cập đến bảo vệ các TSTT, quyền SHTT, cũng như quản lý danh mục các TSTT được tạo ra từ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Tùy theo từng trường hợp, TSTT, quyền SHTT có thể bao gồm TSTT và quyền SHTT có trước, TSTT được hình thành trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (TSTT mới).

TSTT và quyền SHTT có trước có thể là sáng chế, bí mật kinh doanh, quyền sở hữu đối với sáng chế, bí mật kinh doanh,... và nó là một trong các yếu tố đầu vào của tiến trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. TSTT và quyền SHTT có trước sẽ không mất đi trong tiến trình thực hiện và sau khi kết thúc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

TSTT mới được hình thành trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: Các đối tượng quyền SHTT như tác phẩm (ví dụ: báo cáo toàn văn và báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ); sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, bí mật kinh doanh; giống cây trồng mới. TSTT mới này có thể được bảo hộ theo pháp luật SHTT, hoặc theo cơ chế đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đăng ký xác lập quyền), hoặc theo cơ chế tự xác lập quyền khi thỏa mãn các điều kiện, tiêu chuẩn bảo hộ của luật SHTT. Theo đó, SHTT được đề cập trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cũng bao gồm quyền SHTT phát sinh trong tiến trình thực hiện hoạt động này, đó là quyền sở hữu đối với các TSTT mới này và quyền nhân thân theo các quy định liên quan của pháp luật dân sự và pháp luật SHTT.

## **3. Tổng quan một số công trình nghiên cứu tiêu biểu tại Việt Nam**

Bài viết về “*Quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu của đề án, dự án KH&CN*” của Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ (2008), đã khái quát những nội dung quản lý SHTT đối với kết quả nghiên cứu trong các đề án, dự án KH&CN nhằm phát triển và khai thác sử dụng có hiệu quả các tài sản trí tuệ của các đề tài, dự án này, bao gồm: Nhận diện các TSTT của đề tài, dự án; ghi nhận các đối tượng SHTT và các thông tin không được bộc lộ

phát sinh trong tiến trình thực hiện đề tài, dự án; xác lập quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án; phân định tỷ lệ quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án; xác lập quyền sở hữu cho các chủ thể đối với các TSTT được tạo ra từ đề tài, dự án; sử dụng, khai thác và phân chia lợi ích đối với các TSTT của đề tài, dự án.

Năm 2010, tác giả Trần Văn Hải trong bài viết “Quản lý tài sản trí tuệ trong các trường đại học có đào tạo về kinh tế và quản lý” tại Hội thảo khoa học quốc gia *Đổi mới hoạt động KH&CN để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực về kinh tế-quản trị kinh doanh trong các trường đại học phục vụ phát triển kinh tế-xã hội* do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức tại Hà Nội, ngày 25/01/2010 đã đề cập đến việc quản lý đối với ba đối tượng quyền SHTT hình thành trong trường đại học, bao gồm: quản lý quyền tác giả đối với tác phẩm khoa học, nhãn hiệu và bí mật kinh doanh.

Bài viết “*Đề xuất mô hình quản lý kết quả nghiên cứu của các đề tài/dự án sau nghiệm thu*” của hai tác giả Nguyễn Thị Vân Anh, Lê Vũ Toàn (2012) đề cập đến kinh nghiệm quản lý, khai thác kết quả nghiên cứu của các đề tài/dự án trên thế giới; thực trạng ban hành hệ thống các văn bản hướng dẫn quản lý đề tài/dự án KH&CN; đề xuất mô hình quản lý, khai thác KQNC sau nghiệm thu tại các địa phương của các văn phòng chuyển giao công nghệ.

Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế số 8 “*Quản lý sở hữu trí tuệ trong các tổ chức nghiên cứu công*” của Cục Thông tin KH&CN quốc gia (2012) đề cập tới kinh nghiệm quốc tế về mô hình chuyển giao tri thức từ các tổ chức nghiên cứu công; chuyển giao công nghệ từ các tổ chức nghiên cứu do chính phủ tài trợ tại các nước đang phát triển, đặc biệt chú trọng đến khuôn khổ luật pháp và chính sách về quyền sở hữu trí tuệ trong các tổ chức nghiên cứu công; thúc đẩy nhanh sự chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện thúc đẩy mối liên kết nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thông qua sự thành lập công ty, cấp phép li-xăng và hợp tác nghiên cứu.

Bài viết “*Quản trị tài sản trí tuệ ở các trường đại học của Việt Nam*” của tác giả Lê Thu Hà và Nguyễn Thành Khang (2017) đề cập tới vai trò của quản trị tài sản trí tuệ sẽ giúp các doanh nghiệp, tổ chức có thể tạo ra thêm được các nguồn lực trí tuệ khác, khai thác các lợi ích kinh tế từ các tài sản trí tuệ một cách hiệu quả. Nội dung quản trị tài sản trí tuệ thường tổ chức theo 5 bước sau: Lập kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ, tạo lập tài sản trí tuệ, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khai thác thương mại tài sản trí tuệ, đánh giá và báo cáo hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ.

Điểm chung của các công trình nghiên cứu trên là: (i) Về cách tiếp cận, đề cập đến quản lý SHTT đối với kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án với mục tiêu là quản lý, khai thác hiệu quả các TSTT là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; (ii) Vấn đề nâng cao hiệu quả

hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thông qua việc tạo ra TSTT một cách hiệu quả khi đặt trong các giới hạn về thời gian, chi phí, nguồn lực và môi trường thì chưa được đề cập hoặc đề cập rất mờ nhạt; (iii) Hoạt động quản lý SHTT được thể hiện qua các nội dung xác lập quyền, thương mại mại hóa TSTT và phân chia lợi ích, nội hàm của các nội dung này cũng chưa được nêu rõ ràng để có thể áp dụng trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

#### **4. Cách tiếp cận quản lý sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đều có thể được ánh xạ theo cấu trúc, vòng đời nhất định. Vòng đời này thường gồm bốn giai đoạn: Lập kế hoạch; thực hiện; giám sát, kiểm soát; kết thúc. Theo tác giả, cách tiếp cận quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cần được hiểu là việc áp dụng các kiến thức, kỹ năng, công cụ, kỹ thuật vào các vấn đề SHTT trong hoạt động của các giai đoạn này, tức quản lý SHTT theo vòng đời của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm đạt mục tiêu đề ra ban đầu.

Tùy thuộc vào từng loại hình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà mục tiêu của quản lý SHTT là nhằm đạt được mục tiêu đề ra ban đầu như: thiết kế, công dụng, chất liệu, tính năng, hay cải tiến, nâng cao chất lượng những sản phẩm hiện có hoặc thay đổi, tạo kiểu dáng, bao bì sản phẩm mới nhằm thu hút người tiêu dùng; tạo công nghệ mới để cải tiến những sản phẩm cũ, ứng dụng vào những sản phẩm mới có chất lượng và giá thành tốt hơn; nghiên cứu và triển khai phát triển quy trình: quy trình vận hành (cho máy móc), quy trình sản xuất (cho sản phẩm), quy trình phục vụ (cho ngành dịch vụ)...; thực nghiệm nhằm tạo ra được sản phẩm; tìm kiếm và thử nghiệm công nghệ để sản xuất ra sản phẩm theo mẫu (prototype); sản xuất thử nghiệm; hoặc giải quyết được các vấn đề KH&CN.

Ngoài việc đạt mục tiêu đề ra ban đầu, mục đích cuối cùng của việc quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là hướng tới hiệu quả của các hoạt động này. Hiệu quả quản lý là kết quả đạt được khi quản lý nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đó là sự tương quan với mức độ chi phí các nguồn lực, trong mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội. Hiệu quả phản ánh trình độ khai thác các yếu tố đầu vào thể hiện trên các phương diện: đạt mục tiêu quản lý tối đa với chi phí các nguồn lực nhất định; đạt mục tiêu nhất định với mức độ chi phí các nguồn lực tối thiểu; đồng thời, đạt được mục tiêu không chỉ trong quan hệ với chi phí nguồn lực mà còn trong quan hệ với hiệu quả xã hội. Xét ở khía cạnh SHTT, theo tác giả, hiệu quả quản lý trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thể hiện đồng thời trên các phương diện sau:

- (i) TSTT được tạo ra đạt mục tiêu về số lượng hoặc số lượng TSTT được tạo ra nhiều hơn so với mục tiêu ban đầu và đa dạng về đối tượng;
- (ii) Các TSTT được tạo ra có chất lượng, nghĩa là có tính hữu ích hơn mức thông thường theo yêu cầu ban đầu, đạt được yêu cầu bảo hộ dưới dạng đối tượng quyền SHTT cụ thể;
- (iii) Tăng khả năng thương mại hóa các TSTT và khai thác hiệu quả các quyền SHTT được tạo ra khi đặt trong giới hạn về thời gian, chi phí, nguồn lực và môi trường của việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ này nhằm tăng lợi ích thu được từ việc khai thác các TSTT đó.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đều có chung các đặc trưng sau: có một mục đích duy nhất, kết quả cần có rõ ràng; thời gian tồn tại có tính hữu hạn; được thực hiện dựa trên sự phối kết hợp của nhiều bên; cần có các nguồn lực cụ thể để có thể được triển khai, thực hiện; thường mang tính không chắc chắn (thường xuất hiện nguy cơ rủi ro cao). Do đó, quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thể hiện ở mô hình sau:



Nguồn: tổng hợp của tác giả

**Hình 1.** Mô hình hóa quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

## 5. Đề xuất nội dung quản lý sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại Việt Nam

Tiếp cận theo quá trình quản lý, từ khái niệm, mục tiêu đã được xác lập ở trên, theo tác giả, hoạt động quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thể hiện ở các nội dung sau:

### 5.1. Quản lý hợp đồng khoa học và công nghệ

Hoạt động quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được dựa trên khung pháp lý được quy định trong các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (ví dụ: hợp đồng hợp tác nghiên cứu và triển khai, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN). Các hợp đồng này là

ơ sở pháp lý quan trọng trong việc triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (ví dụ xác định quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên,...).

Hợp đồng hợp tác nghiên cứu và triển khai được thể hiện bằng văn bản theo quy định tại Điều 504 Bộ luật Dân sự năm 2015, thể hiện sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc (cụ thể) nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm trong hoạt động hợp tác nghiên cứu và triển khai. Về cấu trúc, hợp đồng hợp tác nghiên cứu và triển khai gồm các mục chính sau: nội dung của hợp đồng hợp tác nghiên cứu và triển khai; tài sản chung của các thành viên hợp tác; quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác; xác lập, thực hiện giao dịch dân sự; trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác; rút khỏi, gia nhập, chấm dứt hợp đồng hợp tác<sup>4</sup>. Hợp đồng nhiệm vụ KH&CN được thể hiện theo mẫu hợp đồng<sup>5</sup> được ban hành riêng cho hoạt động này với tổ chức, cá nhân được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

Xét theo khía cạnh SHTT, quản lý hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là quá trình căn cứ các quy định của pháp luật (Luật SHTT, Luật Lao động, Luật Hợp đồng, Pháp luật/ quy định về tài trợ,...), các chính sách của Nhà nước về hoạt động này để đàm phán, xác định quyền lợi và nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên. Theo đó, nội hàm của quản lý hợp đồng gồm:

- + Kiểm kê xác định TSTT có trước đóng góp vào nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ như các sáng chế, giải pháp hữu ích đã được bảo hộ, các đơn sáng chế, đơn giải pháp hữu ích đang chờ được xem xét bảo hộ, bí mật kinh doanh, quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu,... Xác định tính pháp lý của TSTT có trước<sup>6</sup> như đã được bảo hộ hoặc đã nộp đơn và đang chờ được xem xét bảo hộ hoặc có giấy phép sử dụng; các đối tượng quyền SHTT này có thuộc quyền sở hữu của các chủ thể tham gia hợp tác nghiên cứu và triển khai không; các bên tham gia hợp tác có công nhận và thừa nhận các quyền SHTT này không, từ đó, xây dựng các điều khoản liên quan đến quyền sử dụng, quản lý TSTT có từ trước;
- + Xác định TSTT dự kiến được hình thành khi thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; xác định quyền sở hữu cho TSTT mới này (ví dụ: trong hợp tác nghiên cứu và triển khai, xác định tác giả, quyền sở hữu cho TSTT trong trường hợp TSTT được tạo ra bởi nhà

<sup>4</sup> Mục 8 Bộ luật Dân sự 2015.

<sup>5</sup> Thông tư số 05/2014/TT-BKH&CN ngày 10/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

<sup>6</sup> Martha Bair Steinbock (2007), Chapter 7.4 How to Draft a Collaborative Research Agreement, *Intellectual Property Management in Health and Agricultural Innovation*, Volume 1, pp. 717-724, IS BN: 978-1-4243-2026-4, <http://www.iphandbook.org/handbook/chPDFs/ch07/ipHandbook-Ch%2007%2004%20Steinbock%20Collaboration%20Agreements.pdf>, Access date 10.03.2022

nghiên cứu của viện nghiên cứu hoặc của doanh nghiệp; TSTT được tạo ra bởi cả hai bên,...); xây dựng các điều khoản SHTT liên quan đến quyền tác giả, quyền đăng ký, công bố, không bộc lộ và bí mật kinh doanh, quyền sở hữu và sử dụng TSTT được hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng, cũng như các TSTT ngẫu nhiên được tạo ra trong quá trình thực hiện hợp đồng; nó cũng bao gồm xây dựng các điều khoản liên quan đến chi phí đăng ký, công bố, bảo vệ các TSTT trong quá trình thực hiện hợp đồng này;

- + Lưu trữ, thông kê, sắp xếp để các loại hợp đồng có các điều khoản liên quan đến SHTT trong chính nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó để có thể dễ dàng tra cứu nội dung hợp đồng liên quan đến SHTT.

## 5.2. Quản lý tài sản trí tuệ

Các TSTT thường phát sinh một cách tuần tự trong tiến trình triển khai nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tuy nhiên, có những TSTT chỉ được hình thành là kết quả cuối cùng của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Các TSTT gồm các đối tượng SHTT được thể hiện hay mô tả dưới các hình thức như: tác phẩm văn học, tác phẩm khoa học, tác phẩm nghệ thuật, bản ghi âm, bản ghi hình, chương trình phát sóng, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh, giống cây trồng mới,... có khả năng bảo hộ theo pháp luật SHTT, hoặc theo cơ chế đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc theo cơ chế tự xác lập quyền khi thỏa mãn các điều kiện luật định. Nội hàm của quản lý TSTT gồm các hoạt động:

- + *Phân loại TSTT*: phân loại theo nguồn gốc như TSTT có từ trước, TSTT được hình thành khi thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; phân loại theo bản chất như TSTT thuộc nhóm quyền SHCN (sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh,...); nhóm quyền tác giả; nhóm quyền đối với giống cây trồng;
- + *Yêu cầu bộc lộ TSTT*: yêu cầu các nhà sáng tạo, các bên tham gia hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ xác định TSTT tiềm năng hình thành từ nghiên cứu của mình (hoặc của nhóm), thì người đó phải bộc lộ TSTT tiềm năng đó ngay lập tức bằng bản mô tả bộc lộ TSTT. Đối với các TSTT đã được hình thành, các nhà sáng tạo, các bên tham gia hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải cung cấp thông tin toàn bộ, đầy đủ và chính xác về bản chất kỹ thuật của TSTT đó để các nhà quản lý có cơ sở đánh giá tính mới, khả năng áp dụng công nghiệp, quyền sở hữu, tiềm năng thương mại và việc bảo hộ SHTT có thể áp dụng cho TSTT đó. Đồng thời, đánh giá việc có thể công bố hoặc không bộc lộ công



khai các thông tin quan trọng trước khi nộp đơn nhằm tránh mất tính mới của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ;

- + *Đánh giá các TSTT* nhất là đánh giá tính mới, khả năng áp dụng công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp. Đó là quá trình sử dụng thông tin SHCN (nhất là thông tin sáng chế) để đánh giá tính mới, khả năng áp dụng công nghiệp các TSTT tạo ra hoặc đang được tạo ra nhằm tránh những nỗ lực nghiên cứu và triển khai trùng lặp; xác định rõ khả năng bảo hộ của sáng chế.

### **5.3. Xác lập quyền sở hữu trí tuệ**

Xác lập quyền SHTT cho các TSTT được tạo ra trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là việc xác lập quyền sở hữu của một chủ thể nhất định đối với các TSTT này. Tùy theo từng loại TSTT mà xác lập quyền SHTT cho các TSTT theo cơ chế đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc theo cơ chế tự xác lập quyền khi thỏa mãn các điều kiện luật định. Đối với các TSTT tự xác lập quyền khi đáp ứng các điều kiện luật định (bí mật kinh doanh, tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình,...), thì xúc tiến việc xác lập quyền thông qua các hoạt động lưu giữ và bảo vệ các chứng cứ phát sinh quyền. Đối với các TSTT phải xác lập quyền theo cơ chế đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, giống cây trồng,...), hoặc có thể đăng ký để giảm thiểu nghĩa vụ chứng minh quyền (tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình,...) đăng ký tại Cục Bản quyền tác giả. Theo đó, việc xác lập này theo yêu cầu của chủ thể được quyền đăng ký hợp pháp, được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền và dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật về SHTT như các điều kiện bảo hộ, nội dung quyền SHTT, giới hạn quyền SHTT, thời hạn bảo hộ quyền SHTT. Đối với các TSTT đăng ký bị từ chối bảo hộ do đối tượng đăng ký không đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ tương ứng, các bên tham gia triển khai đề tài, dự án đều có quyền công bố, sử dụng, khai thác như nhau.

Nội hàm của hoạt động xác lập quyền SHTT được hiểu bao gồm các hoạt động như xác định tác giả, chủ sở hữu, chủ đơn của các TSTT chuẩn bị xác lập quyền, chuẩn bị hồ sơ và gửi yêu cầu xác lập quyền, yêu cầu công bố sớm, yêu cầu thực hiện các thủ tục khác liên quan đến đơn đã nộp như sửa đổi đơn, chuyển giao đơn... cho cơ quan xác lập quyền. Nó cũng bao gồm các hoạt động theo dõi tiến trình xử lý đơn, xử lý các phát sinh liên quan đến đơn đã nộp. Việc tiến hành thủ tục xác lập quyền có thể được ủy quyền cho bên thứ ba (Luật sư SHTT, Đại diện sở hữu công nghiệp).

### **5.4. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

Bảo vệ quyền SHTT trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là việc chủ thể quyền thông qua các biện pháp xử lý hành vi

xâm phạm quyền SHTT nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình, chống lại mọi sự xâm phạm đến quyền SHTT; nó cũng bao gồm cả việc bảo vệ quyền SHTT tạm thời đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Bảo vệ quyền SHTT cũng bao gồm việc rà soát, kiểm tra, tiếp nhận thông tin xâm phạm từ bên ngoài để lựa chọn các biện pháp chống lại các hành vi xâm phạm quyền và cạnh tranh không lành mạnh đến từ các chủ thể khác; nó cũng bao gồm cả việc ngăn ngừa các hành vi công bố thông tin hoặc bộc lộ công khai các thông tin dẫn đến mất bí mật kinh doanh hoặc mất tính mới của sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp được tạo ra trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

### 5.5. Thương mại hóa tài sản trí tuệ

Tùy theo từng loại hình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà thời gian thực hiện thường kéo dài khoảng từ 1 đến 3 năm, trong khoảng thời gian này, bản thân TSTT được hình thành trong quá trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, và cũng như các TSTT ngẫu nhiên được tạo ra trong quá trình này có thể là TSTT có trước (đầu vào) cho một nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới; hoặc nó có thể được sử dụng cho các mục đích khác nhau như giảng dạy, ứng dụng để tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới,... ví dụ như:

- + *Phát triển sản phẩm hoặc phát triển kiểu dáng, bao bì sản phẩm*: thiết kế, công dụng, chất liệu, tính năng, hay cải tiến, nâng cao chất lượng những sản phẩm hiện có hoặc thay đổi, tạo kiểu dáng, bao bì sản phẩm mới nhằm thu hút người tiêu dùng;
- + *Phát triển công nghệ*: công nghệ mới để cải tiến những sản phẩm cũ, ứng dụng vào những sản phẩm mới có chất lượng và giá thành tốt hơn;
- + *Phát triển quy trình*: quy trình vận hành (cho máy móc), quy trình sản xuất (cho sản phẩm), quy trình phục vụ (cho ngành dịch vụ),... Việc cải tiến được một quy trình thành công sẽ góp phần tăng năng suất, hiệu quả cao hơn;
- + *Tạo mẫu vật*: giai đoạn thực nghiệm nhằm tạo ra được sản phẩm, chưa quan tâm đến quy trình sản xuất và quy mô áp dụng;
- + *Tạo quy trình công nghệ* (còn gọi là tạo công nghệ, hay giai đoạn làm “pilot”): là giai đoạn tìm kiếm và thử nghiệm công nghệ để sản xuất ra sản phẩm theo mẫu (prototype);
- + *Sản xuất thử nghiệm*: giai đoạn sản xuất thử với quy mô nhỏ (lô thử nghiệm), là giai đoạn kiểm chứng độ tin cậy của công nghệ trên quy mô nhỏ, thường gọi là quy mô sản xuất bán đại trà hoặc quy mô bán công nghiệp;

- + Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế-xã hội hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

Theo đó, nội hàm của hoạt động thương mại hóa TSTT gồm: đánh giá khả năng áp dụng, sử dụng các TSTT trong thực tiễn; đánh giá và định lượng giá trị kinh tế về mặt lợi ích kinh tế hiện tại và tương lai/tiềm năng có thể thu được từ các TSTT này; lựa chọn cách thức thương mại hóa nhằm bảo đảm rằng TSTT sẽ được phát triển và đưa ra thị trường dưới dạng hàng hóa và dịch vụ hữu ích như chuyển nhượng TSTT (bán), chuyển giao công nghệ, cấp giấy phép độc quyền hoặc không độc quyền, cho phép sử dụng phi lợi nhuận (cho mục đích giảng dạy, nghiên cứu) hoặc tài trợ; xác định mức phí thương mại hóa TSTT và phân chia lợi ích thu được cho các bên liên quan từ việc thương mại hóa TSTT này; xây dựng và triển khai cách thức hỗ trợ thương mại hóa TSTT.

### **5.6. Kiểm toán sở hữu trí tuệ**

Kiểm toán SHTT là việc rà soát lại một cách có hệ thống các TSTT được tạo ra trong tiến trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm cả TSTT có trước (đầu vào) và TSTT ngẫu nhiên được tạo ra trong quá trình này; đánh giá và quản lý các rủi ro, đưa ra các biện pháp giải quyết các vấn đề và áp dụng các kinh nghiệm tốt nhất nhằm tăng hiệu quả, hiệu lực trong quản lý TSTT; so sánh, đối chiếu xem các bên tham gia hợp đồng đã thực hiện đúng thỏa thuận ban đầu hay chưa nhằm đảm bảo việc thực hiện hợp đồng diễn ra thống nhất, đúng như những nội dung đã ký kết, thỏa thuận ban đầu; giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ liên quan đến SHTT được nêu trong hợp đồng bao gồm cả hợp đồng thương mại hóa TSTT; đảm bảo rằng các TSTT đã được liệt kê, phân loại, đăng ký xác lập quyền, công bố hoặc bảo mật thông tin đúng quy định, các TSTT được áp dụng các phương thức, cách thức phù hợp để bảo vệ quyền SHTT nhất là bảo vệ các TSTT đang trong quá trình xác lập quyền hoặc chưa đăng ký.

### **6. Kết luận**

Kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là tạo ra TSTT - một công cụ để phát triển kinh tế, xã hội. Quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ giúp TSTT được tạo ra đạt mục tiêu về chất lượng, số lượng và khả năng thương mại hóa. Tuy nhiên, các chủ thể tham gia hoạt động này tại Việt Nam hiện nay chưa thực sự quan tâm tới việc quản lý SHTT. Hơn nữa, cách tiếp cận, nội hàm của hoạt động quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hiện còn chưa thống nhất. Do đó, cần thống nhất cách hiểu, cách tiếp cận, và nội hàm của hoạt động quản lý SHTT trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đồng thời tiến tới xây dựng mô hình quản lý SHTT phù hợp với

từng loại hình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động này tại Việt Nam./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 số 29/2013/QH13.
2. Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”.
3. Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ (2008). “Quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu của đề án, dự án khoa học & công nghệ”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số tháng 2/2008 (585).
4. Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2012). “Quản lý sở hữu trí tuệ trong các tổ chức nghiên cứu công”, *Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế Năm 2012*, <<https://vista.gov.vn/tong-luan/tong-luan-khoa-hoc-cong-nghe-kinh-te-nam-2012-3.html>>, truy cập ngày 10.03.2022.
5. Nguyễn Thị Vân Anh, Lê Vũ Toàn (2012). “Đề xuất mô hình quản lý kết quả nghiên cứu của các đề tài/dự án sau nghiệm thu”. *Tạp chí Hoạt động khoa học và công nghệ*, số tháng 4/2012 (635).
6. Lê Thu Hà, Nguyễn Thành Khang (2017). “Quản trị tài sản trí tuệ ở các trường đại học của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học đại học Văn Lang*, số 01/2017, trang 27-38.
7. Trần Văn Hải (2010). “Quản lý tài sản trí tuệ trong các trường đại học có đào tạo về kinh tế và quản lý”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia *Đổi mới hoạt động KH&CN để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực về kinh tế - quản trị kinh doanh trong các trường đại học phục vụ phát triển kinh tế-xã hội* do Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tổ chức tại Hà Nội, ngày 25/01/2010.
8. E. Richard Gold, Tania Bubela (2007). Chapter 7.5 Drafting Effective Collaborative Research Agreements and Related Contracts, *Intellectual Property Management in Health and Agricultural Innovation*, Volume 1, pp. 725-738, IS BN: 978-1-4243-2026-4.
9. European Commission (2003). Guidelines for the Management of Intellectual Property in Publicly-funded Research Organisations, Printed in Belgium, <<http://www.eurosfair.com/fr/bibliotheque/pdf/iprmanagementguidelines-report.pdf>>, truy cập ngày 10/03/2022.
10. Karuna Jaint và Vandana Sharma (2006). Intellectual Property Management System: An Organizational. *Journal of Intellectual Property Rights*, Vol 11, September 2006, pp 330-333.
11. Martin A. Bader (2006). *Intellectual Property Management in R&D Collaborations: The Case of the Service Industry Sector*, Springer: Berlin, ISBN: 978-3-7908-1703-4.
12. Martha Bair Steinbock (2007). Chapter 7.4 How to Draft a Collaborative Research Agreement, *Intellectual Property Management in Health and Agricultural Innovation*, Volume 1, pp. 717-724, IS BN: 978-1-4243-2026-4.
13. Project IP4GROWTH, *Intellectual Property Management: A Guide to Relevant Aspects*, 2013.